

BẢNG GIÁ

Thanh nhôm thanh định hình Nhật Bản  HONDALEX



LONG VAN
GROUP



www.longvan.com.vn

ĐẲNG CẤP CHẤT LƯỢNG

DẪN LỐI TƯƠNG LAI



QUALITY WITH INTEGRITY | FABRICATION DONE RIGHT

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT

Surface Treatment Technology



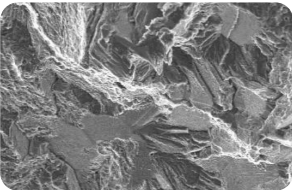
Quy trình xử lý bề mặt tiên tiến của Nhật Bản, sử dụng phương pháp Anod hóa, ED, và tạo màu bằng kim loại Niken giúp sản phẩm có chất lượng màu và độ bóng cao, chống ăn mòn và không phai màu theo thời gian

Hợp kim nhôm được nhập khẩu hoàn toàn từ nước ngoài, không sử dụng nguyên liệu tái chế từ nhôm phế liệu

Utilizing the latest Japanese technology for our surface treatment, our products are anodized and tinted with Nickel to ensure the quality of the color and shine of the products which allows us to achieve the highest level of quality by protecting the surface against corrosion and color fading

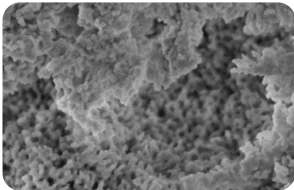
All alloy are imported. No recycled aluminum scrap.

Độ phóng đại bề mặt nhôm bằng kính hiển vi điện tử



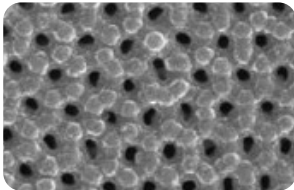
Nhôm KIJi phóng đại 250x

Bề mặt nhôm Kiji nhẵn, không có độ bám



Nhôm NOMI phóng đại 250x

Bề mặt nhôm Nomi hình thành cấu trúc xốp, liên kết dạng tổ ong giúp khóa chặt phân tử niken



Nhôm NOMI phóng đại 150x

LOẠI BỀ MẶT

Surface Finishes



1 THÔ | Kiji Mill Finished

Thanh nhôm đùn ép ra không qua xử lý bề mặt

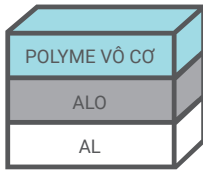
The aluminum is kept in the original state after extrusion, no surface treatment



2 ANOD | Nomi Anodized

Sau khi đùn ép, thanh nhôm được phủ một lớp oxit nhôm và tạo màu bằng Niken

After extrusion, the aluminum is anodized with aluminum oxide process and tinted using Nickel



3 ED | Nhôm ED Electrophoretic Deposition

Thanh nhôm sau khi anode bề mặt được tiếp tục phủ một lớp ED: Tuy-aari bóng hoặc Tuyakeshi mờ

After being anodize and tinted, the aluminum is coated by a protective layer of Electrophoretic deposition (ED) paint application: Clear or Glossy

KHẢ NĂNG CHỐNG ẮN MÒN

Corrosion Resistant Against Chemicals

1 THÍ NGHIỆM

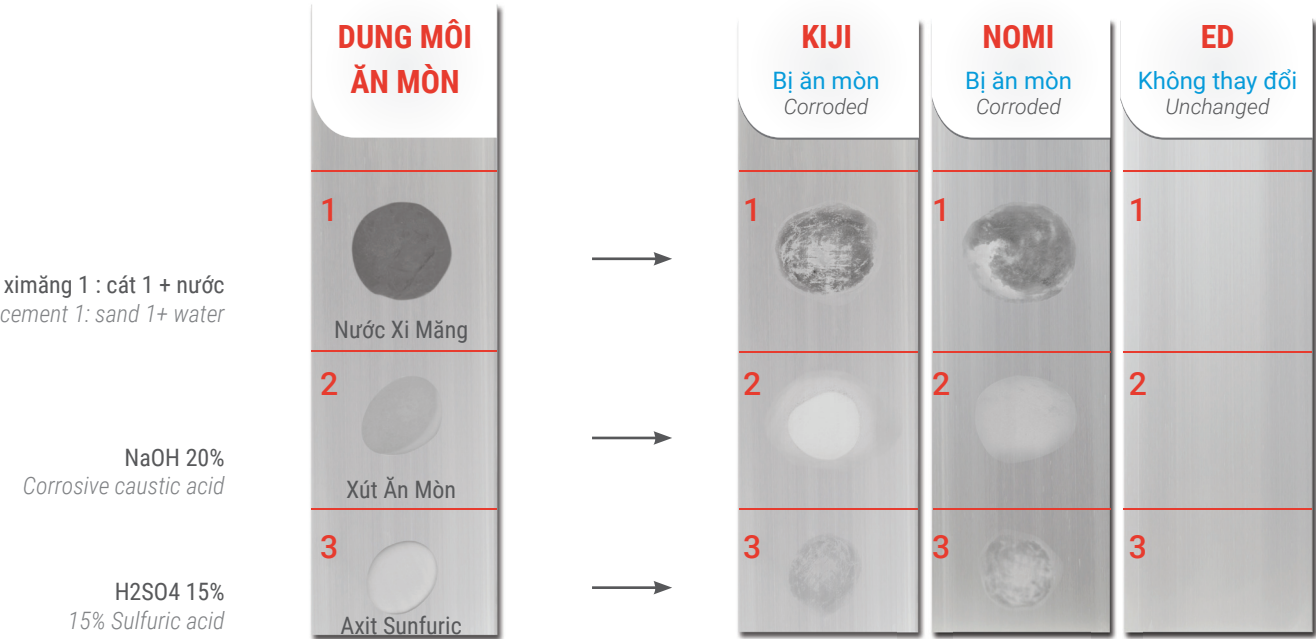
Experiment

Sử dụng các loại hóa chất có độ ăn mòn cao trên 3 loại nhôm 1-Kiji thô 2-Nomi Anod 3-ED trong 2 tiếng ở nhiệt độ bình thường

Using the following highly corrosive chemicals on all 3 types of surface for 2 hours at room temperature.

2 KẾT QUẢ SAU 2 GIỜ THỬ NGHIỆM

Result after 2 hours testing



3 KẾT LUẬN

Conclusion

Kết quả của thí nghiệm cho thấy khả năng bảo vệ bền vững của lớp ED trước các hoá chất xi măng, axit và các chất kiềm ăn mòn.

Đây là loại bề mặt sử dụng tối ưu cho các môi trường đòi hỏi độ bảo vệ cao.

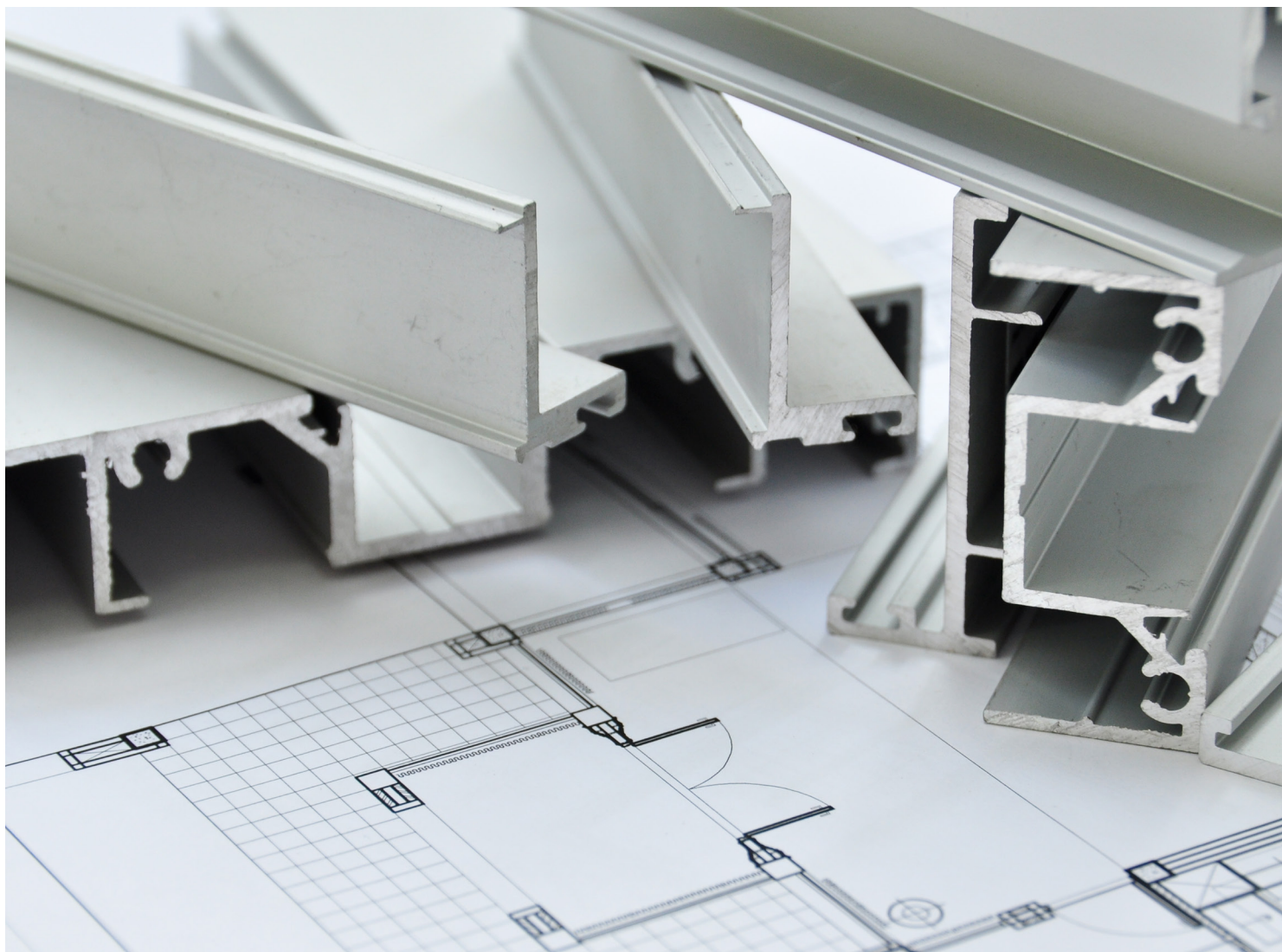
The result of this experiment showed the superior durability of the protective ED layer in the effect of 3 highly corrosive chemicals: cement, acid, and corrosive alkalis.

This type of surface treatment is best used in harsh environments.

BẢNG GIÁ

Áp dụng tháng 01/2023

ĐVT: 1,000 đồng



Điện thoại đặt hàng

 **028 38 660 887**

Vui lòng liên hệ xác nhận giá trước khi đặt hàng

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA ĐI LV 34

* 106	Khung bao	100 x 44.5		1.2	6.0	1,075	1,141	1,221	1,352	1,085
* 107	Nẹp khung bao	14.2 x 16.7		0.9	6.0	104	110	118	131	120
141	Khung bao vít	96.6 x 44.5		1.3	6.0	912	968	1,036	1,148	938
142	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	921	978	1,046	1,159	949
143	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	710	753	807	894	764
144	Ngang cánh trên - dưới 100	100 x 34		1.2	6.0	1,148	1,218	1,304	1,444	1,153
145	Ngang cánh giữa 100	100 x 34		1.2	6.0	1,102	1,170	1,251	1,386	1,100
146	Ngang cánh trên - dưới 160	160 x 34		1.2	6.0	1,512	1,604	1,716	1,901	1,530
147	Đứng cánh trơn 100	100 x 34		1.2	6.0	939	997	1,066	1,181	960
148	Đứng cánh móc 100	115 x 34		1.2	6.0	1,010	1,072	1,146	1,270	1,046
149	Ngang cánh giữa 160	160 x 34		1.2	6.0	1,465	1,555	1,664	1,843	1,478
169	Chia ô cánh	50 x 34		1.0	6.0	598	636	680	753	608
215	Nối cánh hệ 34	45 x 31.6		2.5	6.0	734	779	834	924	770
217	Khung bao vít	100 x 44.5		1.3	6.0	786	834	894	989	831
229	Khung giữa	100 x 61.5		1.3	6.0	1,200	1,273	1,363	1,509	1,213
233	Nẹp kính hộp 2 mặt	33.6 x 19.5		1.0	6.0	224	238	255	282	276
238	Đế vuông	19.1 x 4		1.0	6.0	77	81	88	96	93
239	Nẹp vuông	20.2 x 16.9		0.8	6.0	125	132	142	157	166
252	Nắp khung bao	81.4 x 5.5		1.1	6.0	263	280	299	331	316
423	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.2	6.0	862	916	979	1,086	906
424	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.2	6.0	771	818	876	970	824
425	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.0	6.0	249	264	282	313	283
426	Nắp khung bao	81.5 x 18		1.1	6.0	408	433	463	513	468
660	Nẹp bầu	34 x 24.5		0.8	6.0	273	289	310	343	311
674	Nẹp sóng	34 x 19		0.8	6.0	189	201	215	238	223
752	Hộp 30x17	30 x 17		1.5	6.0	332	353	378	419	337
147	Đứng cánh trơn 100	100 x 34		1.2	4.8	752	799	854	945	768
148	Đứng cánh móc 100	115 x 34		1.2	4.8	808	858	917	1,017	838

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA ĐI LV 39

* 166	Đứng cánh trơn	100 x 39		1.8	6.0	1,413	1,498	1,603	1,777	1,385
* 167	Đứng cánh móc	115 x 39		1.8	6.0	1,468	1,558	1,667	1,846	1,458
* 168	Chia ô cánh	50 x 39		1.2	6.0	681	724	774	858	688
* 181	Khung bao vít	96.6 x 44.5		1.3	6.0	913	968	1,036	1,149	939
* 183	Khung bao	100 x 44.5		1.3	6.0	709	753	805	892	763
* 184	Ngang cánh trên - dưới 100	100 x 39		1.2	6.0	1,185	1,258	1,345	1,491	1,191
* 185	Ngang cánh giữa 100	100 x 39		1.2	6.0	1,131	1,201	1,286	1,424	1,132
* 186	Ngang cánh trên - dưới 160	160 x 39		1.2	6.0	1,549	1,643	1,759	1,948	1,569
* 187	Đứng cánh trơn 100	100 x 39		1.2	6.0	978	1,037	1,110	1,229	999
* 188	Đứng cánh móc 100	115 x 39		1.2	6.0	1,041	1,105	1,182	1,309	1,078
* 189	Ngang cánh giữa 160	160 x 39		1.2	6.0	1,495	1,587	1,698	1,882	1,509
* 218	Khung bao vít	100 x 44.5		1.3	6.0	786	834	894	989	831
* 230	Khung giữa	100 x 61.5		1.3	6.0	1,200	1,273	1,363	1,509	1,213
* 234	Nẹp kính hộp 2 mặt	38.6 x 19.5		1.0	6.0	242	258	276	304	301
* 237	Đứng cánh móc đa điểm	120 x 39		1.2	6.0	1,128	1,197	1,280	1,420	1,187
* 238	Đế vuông	19.1 x 4		1.0	6.0	77	81	88	96	93
* 239	Nẹp vuông	20.2 x 16.9		0.8	6.0	125	132	142	157	166
249	Pát nối góc khung cánh	36 x 40		1.5	6.0	633	672	718	797	-
421	Khung bao vít	100 x 58.7		1.2	6.0	786	834	892	989	845
422	Khung bao trơn	100 x 44.5		1.2	6.0	714	757	811	898	764
423	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.2	6.0	862	916	979	1,086	906
424	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.2	6.0	771	818	876	970	824
425	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.0	6.0	249	264	282	313	283
426	Nắp khung bao	81.5 x 18		1.1	6.0	408	433	463	513	468
489	Gài lỏng nheo	13.7 x 28.6		1.2	6.0	197	209	224	248	216
675	Nẹp bầu (rãnh 11mm)	39 x 24.5		0.8	6.0	291	309	331	367	330
676	Nẹp sóng (rãnh 15mm)	39 x 19		0.8	6.0	209	222	237	263	246
* 166	Đứng cánh trơn	100 x 39		1.8	4.8	1,131	1,199	1,283	1,422	1,109

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 167	Đứng cánh móc	115 x 39		1.8	4.8	1,175	1,247	1,334	1,477	1,167
* 187	Đứng cánh trơn 100	100 x 39		1.2	4.8	783	830	888	983	800
* 188	Đứng cánh móc 100	115 x 39		1.2	4.8	833	884	946	1,048	863

CỬA ĐI MỞ LV 70

* 1401	Khung bao cửa đi	70x60		2.0	6.0	1,235	1,276	1,353	1,500	1,239
* 1403	Khung bao giữa	70x75.4		1.7	6.0	1,299	1,344	1,424	1,578	1,324
* 1406	Khung cánh cửa đi, mở ra	70x94.5		2.0	6.0	1,857	1,919	2,035	2,254	1,869
* 1407	Khung cánh cửa đi, mở vào	70x94.5		2.0	6.0	1,858	1,920	2,035	2,256	1,869
* 1411	Đảo chiều cánh (đổ động)	65x56.2		1.5	6.0	1,130	1,167	1,237	1,371	1,182
* 1412	Gài lông nheo	68x30.7		1.4	6.0	505	521	553	612	569
* 1427	Nẹp kính, rãnh kính 14mm	44x23.6		1.5	6.0	391	404	429	474	433
* 1402	Khung bao cố định	70x48		1.4	6.0	921	953	1,010	1,119	925
* 1416	Nẹp cánh lớn rãnh 16mm	84.1x70		1.5	6.0	1,708	1,765	1,871	2,074	1,709
* 1417	Nẹp cánh lớn rãnh 35mm	84.1x70		1.5	6.0	1,639	1,694	1,796	1,989	1,648
* 1429	Ghép khung	61x11.5		1.5	6.0	311	321	340	378	346
* 1326	Nẹp kính rãnh 24mm	22x24.23		1.0	6.0	201	212	227	252	221
* 1327	Nẹp kính rãnh 14mm	32x24.23		1.0	6.0	244	259	277	307	268
* 1310	Gờ chắn nước thấp	40x5.3		2.35	6.0	333	354	378	419	336
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2,777	2,947	3,154	3,494	-
1125	Nối góc cánh cửa đi	83.8 x 83.8		3.0	6.0	3,325	3,436	3,643	4,036	-
* 1249	Nắp đáy rãnh thoát nước	14.5 x 3.9		1.1	6.0	49	53	56	63	62

CỬA SỔ BẬT LV 70

* 1422	Khung bao cửa sổ	70x48		1.4	6.0	967	999	1,059	1,173	993
* 1404	Khung cánh cửa sổ	70x80		1.4	6.0	1,393	1,440	1,527	1,691	1,428
* 1411	Đảo chiều cánh (đổ động)	65x56.2		1.5	6.0	1,130	1,167	1,237	1,371	1,182
* 1402	Khung bao cố định	70x48		1.4	6.0	921	953	1,010	1,119	925

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1403	Khung bao giữa	70x75.4		1.7	6.0	1,299	1,344	1,424	1,578	1,324
* 1427	Nẹp kính, rãnh kính 14mm	44x23.6		1.5	6.0	391	404	429	474	433
* 1416	Nẹp cánh lớn rãnh 16mm	84.1x70		1.5	6.0	1,708	1,765	1,871	2,074	1,709
* 1417	Nẹp cánh lớn rãnh 35mm	84.1x70		1.5	6.0	1,639	1,694	1,796	1,989	1,648
* 1429	Ghép khung	61x11.5		1.5	6.0	311	321	340	378	346
* 1326	Nẹp kính rãnh 24mm	22x24.23		1.0	6.0	201	212	227	252	221
* 1327	Nẹp kính rãnh 14mm	32x24.23		1.0	6.0	244	259	277	307	268
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2,777	2,947	3,154	3,494	-
* 1249	Nắp đáy rãnh thoát nước	14.5 x 3.9		1.1	6.0	49	53	56	63	62

CỬA LÙA LV 50

* 2501	Máng trên	96x40		1.4	6.0	993	1,054	1,128	1,250	1,071
* 2502	Đường rầy cao	96x35		1.6	6.0	1,076	1,142	1,221	1,353	1,120
* 2503	Đứng khung bao	100x35		1.6	6.0	865	919	982	1,088	927
* 2504	Ngang cánh trên	71.5x28.9		1.4	6.0	942	1,000	1,069	1,185	936
* 2505	Ngang cánh dưới	71.5x28.9		1.4	6.0	856	909	972	1,077	861
* 2507	Đứng cánh trơn	75x34		1.6	6.0	992	1,052	1,126	1,247	1,020
* 2508	Đứng cánh móc	75x42		1.6	6.0	1,073	1,139	1,219	1,351	1,070
* 2510	Trung gian	25x38.8		1.4	6.0	481	511	547	607	518
* 2511	Máng trên + Khung bao	96x70		1.4	6.0	1,560	1,657	1,773	1,963	1,609
* 2512	Đường rầy thấp	96x16		1.6	6.0	728	772	826	916	756
* 2513	Khung bao 96	96x44.5		1.4	6.0	702	745	797	883	757
* 2521	Máng trên - 3 cánh	141x40		1.4	6.0	1,355	1,437	1,538	1,704	1,452
* 2522	Đường rầy 3 rầy	141x35		1.6	6.0	1,661	1,763	1,886	2,090	1,713
* 2523	Đứng khung bao 3 cánh	145x35		1.4	6.0	1,014	1,076	1,152	1,276	1,100
* 1326	Nẹp kính rãnh 24mm	22x24.23		1.0	6.0	201	212	227	252	221
* 1327	Nẹp kính rãnh 14mm	32x24.23		1.0	6.0	244	259	277	307	268
* 1249	Nắp đáy rãnh thoát nước	14.5 x 3.9		1.1	6.0	49	53	56	63	62

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 2509	Tay nắm cánh	43.4x60.5		2.0	6.0	1,246	1,322	1,414	1,567	1,199
* 2514	Nẹp kính hộp rãnh 21mm	28.8x19		1.2	6.0	226	240	256	284	247
* 2532	Đường rầy Inox, 2 ray	96x35		1.6	6.0	1,382	1,466	1,570	1,738	1,419
* 2542	Đường rầy Inox, 3 ray	141x35		1.6	6.0	2,067	2,194	2,347	2,601	2,104

CỬA ĐI MỞ LV 50

* 1301	Khung bao cửa đi	50x60		1.6	6.0	844	897	959	1,062	857
* 1302	Khung bao cố định	50x50		1.2	6.0	623	662	709	785	653
* 1303	Khung bao giữa cửa đi	50x75		1.4	6.0	913	968	1,036	1,149	938
* 1304	Khung bao cửa sổ	50x77.5		1.2	6.0	833	884	945	1,047	882
* 1305	Ngang cánh giữa	50x100		1.4	6.0	1,001	1,063	1,138	1,261	1,041
* 1306	Khung cánh cửa đi, mở ra	50x88.5		1.6	6.0	1,051	1,116	1,193	1,323	1,084
* 1307	Khung cánh cửa đi, mở vào	50x88.5		1.6	6.0	1,051	1,116	1,193	1,323	1,084
* 1309	Gờ chắn nước cao	50x30.5		2.0	6.0	556	590	632	699	568
* 1310	Gờ chắn nước thấp	40x5.3		2.35	6.0	333	354	378	419	336
* 1311	Đảo chiều cánh	47.2x56		1.5	6.0	816	866	927	1,028	840
* 1312	Gài lỏng nheo	48.4x30.3		1.4	6.0	407	431	462	511	429
* 1313	Khung bao giữa	50x75		1.2	6.0	818	869	930	1,029	854
* 1319	Nẹp đảo chiều cố định	50x50		1.2	6.0	589	626	669	742	619
* 1321	khung bao đảo chiều	48.8x53		1.2	6.0	702	746	797	884	729
* 1322	Khung bao cửa sổ	50x50		1.2	6.0	659	701	749	830	688
* 1323	Khung bao giữa lớn	100x75		1.4	6.0	1,297	1,375	1,472	1,631	1,324
* 1343	Khung bao giữa lớn 120	75x120		2.5	6.0	1,531	1,625	1,738	1,926	1,549
* 1326	Nẹp kính rãnh 24mm	22x24.23		1.0	6.0	201	212	227	252	221
* 1327	Nẹp kính rãnh 14mm	32x24.23		1.0	6.0	244	259	277	307	268
* 1328	Ghép khung lớn	100x20		1.6	6.0	1,019	1,081	1,157	1,283	1,007
1329	Ghép khung	41.97x12.9		1.4	6.0	222	235	252	280	-
* 1333	Khung bao giữa cửa sổ	50x75		1.2	6.0	839	891	953	1,055	882
1334	Nối ngang lớn	44.2x47.2		2.5	6.0	1,087	1,153	1,235	1,367	-

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STD Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1335	Nối ngang nhỏ	44.2x39		2.5	6.0	993	1,054	1,128	1,250	-

CỬA ĐI MỞ LV56

* 1201	Khung bao cửa đi	60 x 56		2.0	6.0	1,003	1,063	1,138	1,261	1,004
* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	756	803	858	950	779
* 1203	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	952	1,011	1,081	1,197	982
* 1205	Ngang cánh giữa	100 x 56		1.4	6.0	1,116	1,184	1,266	1,404	1,148
* 1206	Cánh cửa đi mở ngoài	88 x 56		2.0	6.0	1,218	1,294	1,384	1,533	1,232
* 1207	Cánh cửa đi mở trong	88 x 56		2.0	6.0	1,218	1,294	1,384	1,533	1,232
* 1210	Nẹp đảo chiều cố định	25.2 x 56		1.2	6.0	331	350	375	415	376
* 1211	Cánh đảo chiều	56 x 51.3		1.5	6.0	812	862	921	1,021	838
* 1212	Gài lông nheo	51.3 x 29.8		1.2	6.0	380	402	431	478	419
* 1232	Gài lông nheo	54.4x30		1.4	6.0	436	462	495	547	461
* 1213	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	873	927	992	1,099	913
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
* 1215	Gài gioăng kính	9.15 x 8.5		1.2	6.0	93	99	106	118	101
* 1216	Nẹp khung bao 13mm	38.5 x 29.6		1.1	6.0	332	353	378	418	360
* 1217	Nẹp gài (13 mm)	38.5 x 23.6		1.1	6.0	248	263	281	311	282
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	131	138	147	164	137
* 1219	Nẹp đảo chiều khung bao	56 x 50.1		1.5	6.0	528	561	600	665	614
* 1220	Đứng khung bao góc 90 độ	58 x 58		1.4	6.0	797	845	905	1,003	814
* 1223	Khung bao giữa	100 x 74		1.4	6.0	1,352	1,435	1,534	1,700	1,376
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2,777	2,947	3,154	3,494	-
1225	Nối góc lớn	80 x 80		4.0	6.0	3,793	4,025	4,306	4,772	-
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	255	270	289	320	282
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	273	289	310	343	304
* 1228	Đứng khung bao góc 135	44.74 x 61		1.4	6.0	609	647	692	767	629
* 1229	Thanh nối khung chữ H	56 x 10.6		2.0	6.0	346	368	393	436	350
* 1230	Đứng khung bao góc 90	58 x 58		1.4	6.0	826	877	938	1,039	850

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1234	Nối ngang lớn	52.6 x 44.1		2.5	6.0	1,099	1,167	1,248	1,382	-

CỬA SỔ BẬT LV56

* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	756	803	858	950	779
* 1203	Khung bao giữa cố định	74 x 56		1.4	6.0	952	1,011	1,081	1,197	982
* 1204	Cánh cửa sổ	76 x 56		1.4	6.0	993	1,054	1,128	1,250	1,020
* 1205	Ngang cánh giữa	100 x 56		1.4	6.0	1,116	1,184	1,266	1,404	1,148
* 1210	Nẹp đảo chiều cố định	25.2 x 56		1.2	6.0	331	350	375	415	376
* 1211	Cánh đảo chiều	56 x 51.3		1.5	6.0	812	862	921	1,021	838
* 1213	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	873	927	992	1,099	913
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
* 1216	Nẹp khung bao 13mm	38.5 x 29.6		1.1	6.0	332	353	378	418	360
* 1217	Nẹp gài (13 mm)	38.5 x 23.6		1.1	6.0	248	263	281	311	282
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	131	138	147	164	137
* 1219	Nẹp đảo chiều khung bao	56 x 50.1		1.5	6.0	528	561	600	665	614
* 1220	Đứng khung bao góc 90 độ	58 x 58		1.4	6.0	797	845	905	1,003	814
* 1221	Khung bao đảo chiều	49 x 54.6		1.4	6.0	720	764	816	905	742
* 1222	Khung bao cửa sổ	50 x 56		1.4	6.0	792	841	899	997	808
* 1223	Khung bao giữa	100 x 74		1.4	6.0	1,352	1,435	1,534	1,700	1,376
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2,777	2,947	3,154	3,494	-
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	255	270	289	320	282
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	273	289	310	343	304
* 1229	Thanh nối khung chữ H	56 x 10.6		2.0	6.0	346	368	393	436	350
* 1233	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	932	990	1,059	1,173	964
1234	Nối ngang lớn	52.6 x 44.1		2.5	6.0	1,099	1,167	1,248	1,382	-
1235	Nối ngang nhỏ	44.6 x 44.2		2.5	6.0	1,043	1,106	1,184	1,312	-

CỬA SỔ LÙA LV56

* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	756	803	858	950	779
--------	-------------------	---------	---	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1203	Khung bao giữa cố định	74 x 56		1.4	6.0	952	1,011	1,081	1,197	982
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	255	270	289	320	282
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	273	289	310	343	304
* 1229	Thanh nối khung chữ H	56 x 10.6		2.0	6.0	346	368	393	436	350
* 1241	Đứng/ngang Khung bao cửa lùa	56 x 45		1.4	6.0	981	1,040	1,113	1,233	1,013
* 1244	Đứng/ngang cánh cửa lùa	61.5 x 28		1.2	6.0	701	743	796	881	743
* 1245	Đứng cánh móc cửa lùa	33.46 x 33.52		1.2	6.0	262	277	296	328	307
* 1246	Trung gian 4 cánh	20.14 x 15.81		1.2	6.0	186	198	212	234	209
* 1247	Nẹp kính hộp cửa lùa	27.6 x 21.8		1.2	6.0	216	230	245	271	239
* 1248	Máng che nước + rây lưới muỗi	24.81 x 36.65		1.2	6.0	176	187	200	222	211
* 1249	Nắp đáy rãnh thoát nước	14.5 x 3.9		1.1	6.0	49	53	56	63	62

CỬA XẾP LÙA LV56

* 1251	Đứng khung bao xếp trượt	56 x 57.6		1.8	6.0	1,092	1,159	1,240	1,374	1,096
* 1252	Ray dẫn hướng thấp	56 x 21.2		1.5	6.0	763	810	866	960	775
* 1253	Ray dẫn hướng cao	56 x 40.4		1.5	6.0	851	903	967	1,070	875
* 1254	Đứng / ngang cánh	48 x 66.5		1.8	6.0	1,298	1,378	1,473	1,633	1,305
* 1255	Nẹp đảo chiều cánh	48 x 30.36		1.4	6.0	426	452	484	535	462
* 1256	Nẹp cánh rãnh 34mm	27.7 x 23.45		1.5	6.0	194	205	220	244	225
* 1257	Nẹp cánh rãnh 13mm	27.7 x 23.59		1.1	6.0	218	231	248	274	247
* 1258	Máng treo	56 x 73.4		4.0	6.0	2,329	2,471	2,644	2,929	2,232
* 1259	Nẹp khung bao	56 x 29.64		1.4	6.0	426	452	484	535	464
* 1236	Nối ngang xếp trượt	52.4 x 43		2.5	6.0	1,215	1,290	1,380	1,529	1,191

VÁCH NGẮN LV56

* 1202	Khung bao cố định	50 x 56		1.4	6.0	756	803	858	950	779
* 1203	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	952	1,011	1,081	1,197	982
* 1213	Khung bao giữa	74 x 56		1.4	6.0	873	927	992	1,099	913

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
* 1217	Nẹp gài (13 mm)	38.5 x 23.6		1.1	6.0	248	263	281	311	282
* 1220	Đứng khung bao góc 90 độ	58 x 58		1.4	6.0	797	845	905	1,003	814
* 1223	Khung bao giữa	100 x 74		1.4	6.0	1,352	1,435	1,534	1,700	1,376
* 1226	Nẹp gài vuông 19mm	23.6 x 32.5		1.1	6.0	255	270	289	320	282
* 1227	Nẹp gài vuông 13mm	23.6 x 38.5		1.1	6.0	273	289	310	343	304
* 1228	Đứng khung bao góc 135	44.74 x 61		1.4	6.0	609	647	692	767	629
* 1230	Đứng khung bao góc 90	58 x 58		1.4	6.0	826	877	938	1,039	850
1234	Nối ngang lớn	52.6 x 44.1		2.5	6.0	1,099	1,167	1,248	1,382	-
1235	Nối ngang nhỏ	44.6 x 44.2		2.5	6.0	1,043	1,106	1,184	1,312	-

CỬA ĐI MỞ LV60

* 1101	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	1,232	1,272	1,349	1,494	1,228
* 1103	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.8	6.0	1,468	1,516	1,607	1,781	1,458
* 1105	Ngang cánh giữa	102 x 60		1.8	6.0	1,530	1,581	1,676	1,857	1,519
* 1106	Cánh mở ra ngoài	102 x 60		1.8	6.0	1,716	1,773	1,879	2,082	1,688
* 1107	Cánh mở vào trong	102 x 60		1.8	6.0	1,716	1,773	1,879	2,082	1,688
* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	351	364	386	427	378
* 1111	Cánh đảo chiều	65 x 65		1.8	6.0	1,236	1,277	1,355	1,500	1,200
* 1141	Cánh đảo chiều	65x65		1.5	6.0	1,395	1,442	1,529	1,693	1,349
* 1112	Gài lồng nheo	45.2 x 20		1.2	6.0	357	369	391	433	380
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	745	770	815	903	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	1,160	1,197	1,270	1,407	-
* 1115	Nẹp gài (Rãnh 29mm)	16.9 x 24.9		1.2	6.0	249	258	273	303	266
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	260	269	285	316	279
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	277	287	304	336	305
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	270	280	296	328	300
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	2,348	2,427	2,573	2,851	-
1125	Nối góc cánh cửa đi	83.8 x 83.8		3.0	6.0	3,325	3,436	3,643	4,036	-

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	223	230	244	271	248
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	251	259	276	304	280
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60x60		2.5	6.0	1,560	1,613	1,709	1,894	1,503

CỬA ĐI LÙA LV 60

* 1101	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	1,232	1,272	1,349	1,494	1,228
* 1103	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.8	6.0	1,468	1,516	1,607	1,781	1,458
* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	351	364	386	427	378
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	745	770	815	903	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	1,160	1,197	1,270	1,407	-
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	260	269	285	316	279
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	277	287	304	336	305
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	270	280	296	328	300
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	2,348	2,427	2,573	2,851	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	223	230	244	271	248
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	251	259	276	304	280
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1,560	1,613	1,709	1,894	1,503
741	Hộp 10 vuông	10 x 10		1.0	6.0	91	96	103	114	98
* 2101	Đứng/Ngang khung bao 2 ray 1.8mm	60 x 60		1.8	6.0	1,404	1,450	1,538	1,704	1,415
* 2102	Ngang khung bao 2 ray 1.8mm	60 x 33		1.8	6.0	916	946	1,003	1,110	957
* 2103	Đứng/Ngang khung bao 3 ray 1.8mm	107 x 60		1.8	6.0	2,339	2,416	2,561	2,838	2,318
* 2106	Đứng/Ngang cánh cửa đi	82 x 36		1.8	6.0	1,248	1,290	1,368	1,516	1,292
* 2108	Nẹp móc cánh cửa đi	45 x 43.8		1.2	6.0	368	380	404	447	422
* 2110	Trung gian 4 cánh	35.6 x 19.5		1.2	6.0	264	273	289	320	284
* 2111	Nẹp đường rây	10.2 x 11.7		1.8	6.0	102	104	111	122	116
* 2112	Nẹp khung bao	10.2 x 9.8		1.8	6.0	84	86	92	102	101
* 2115	Nẹp kính rãnh 13.5mm	17.1 x 19.89		1.0	6.0	191	197	209	231	207
* 2116	Nẹp kính 23 mm	16.4 x 19.84		1.0	6.0	146	150	160	176	175
* 2117	Nẹp kính 14 mm	16.5 x 19.89		1.0	6.0	168	173	184	204	190

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 2118	Máng che nước + rây lưới muối	34.5 x 25.6		1.5	6.0	255	263	280	310	287
* 2105	Ngang cánh dưới	36.1x36		1.2	6.0	401	415	440	487	425
* 2122	Ngang dưới khung bao 9mm 2 ray	60x9		1.8	6.0	557	576	611	677	553
* 2123	Ngang dưới khung bao 9mm 3 ray	107x9		1.8	6.0	909	939	996	1,104	906

CỬA SỔ BẬT LV60

* 1102	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	1,206	1,246	1,320	1,462	1,200
* 1104	Cánh cửa sổ	86 x 60		1.5	6.0	1,326	1,370	1,451	1,609	1,334
* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	351	364	386	427	378
* 1111	Cánh đảo chiều	65 x 65		1.8	6.0	1,236	1,277	1,355	1,500	1,200
* 1141	Cánh đảo chiều	65x65		1.5	6.0	1,395	1,442	1,529	1,693	1,349
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	745	770	815	903	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	1,160	1,197	1,270	1,407	-
* 1115	Nẹp gài (Rãnh 29mm)	16.9 x 24.9		1.2	6.0	249	258	273	303	266
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	260	269	285	316	279
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	277	287	304	336	305
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	270	280	296	328	300
* 1121	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	1,043	1,077	1,142	1,266	1,067
* 1122	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	1,015	1,048	1,112	1,232	1,036
* 1123	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.4	6.0	1,163	1,201	1,275	1,411	1,196
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	2,348	2,427	2,573	2,851	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	223	230	244	271	248
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	251	259	276	304	280
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1,560	1,613	1,709	1,894	1,503

CỬA SỔ LÙA LV60

* 1110	Nẹp đảo chiều	41.8 x 24.4		1.5	6.0	351	364	386	427	378
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	745	770	815	903	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	1,160	1,197	1,270	1,407	-

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI				
						Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	260	269	285	316	279
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	277	287	304	336	305
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	270	280	296	328	300
* 1121	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	1,043	1,077	1,142	1,266	1,067
* 1123	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.4	6.0	1,163	1,201	1,275	1,411	1,196
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	2,348	2,427	2,573	2,851	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	223	230	244	271	248
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	251	259	276	304	280
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1,560	1,613	1,709	1,894	1,503
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
741	Hộp 10 vuông	10 x10		1.0	6.0	91	96	103	114	98
* 2101	Đứng/Ngang khung bao 2 ray 1.8mm	60 x 60		1.8	6.0	1,404	1,450	1,538	1,704	1,415
* 2103	Đứng/Ngang khung bao 3 ray 1.8mm	107 x 60		1.8	6.0	2,339	2,416	2,561	2,838	2,318
* 2104	Đứng/Ngang cánh cửa sổ	70 x 36		1.4	6.0	1,017	1,051	1,115	1,235	1,080
* 2109	Nẹp móc cánh cửa sổ	39 x 43.8		1.2	6.0	349	361	382	423	408
* 2110	Trung gian 4 cánh	35.6 x 19.5		1.2	6.0	264	273	289	320	284
* 2111	Nẹp đường rày	10.2 x 11.7		1.8	6.0	102	104	111	122	116
* 2112	Nẹp khung bao	10.2 x 9.8		1.8	6.0	84	86	92	102	101
* 2116	Nẹp kính 23 mm	16.4 x 19.84		1.0	6.0	146	150	160	176	175
* 2117	Nẹp kính 14 mm	16.5 x 19.89		1.0	6.0	168	173	184	204	190
* 2118	Máng che nước + rày lưới muỗi	34.5 x 25.6		1.5	6.0	255	263	280	310	287

VÁCH NGẮN LV60

* 1101	Khung bao	60 x 60		1.8	6.0	1,232	1,272	1,349	1,494	1,228
* 1103	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.8	6.0	1,468	1,516	1,607	1,781	1,458
* 1105	Ngang cánh giữa	102 x 60		1.8	6.0	1,530	1,581	1,676	1,857	1,519
1113	Nối góc nhỏ	25.8 x 38.33		2.0	6.0	745	770	815	903	-
1114	Nối góc lớn	63 x 25.8		2.0	6.0	1,160	1,197	1,270	1,407	-
* 1115	Nẹp gài (Rãnh 29mm)	16.9 x 24.9		1.2	6.0	249	258	273	303	266

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 1116	Nẹp gài (Rãnh 23mm)	22.9 x 24.9		1.2	6.0	260	269	285	316	279
* 1117	Nẹp gài (Rãnh 13.5mm)	32.4 x 24.9		1.2	6.0	277	287	304	336	305
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	270	280	296	328	300
* 1120	Đứng khung bao góc 90 độ	63 x 63		1.4	6.0	866	895	949	1,052	872
* 1121	Khung bao	60 x 60		1.4	6.0	1,043	1,077	1,142	1,266	1,067
* 1123	Khung bao 2 gờ	80 x 60		1.4	6.0	1,163	1,201	1,275	1,411	1,196
1124	Nối góc	68 x 68		3.0	6.0	2,348	2,427	2,573	2,851	-
* 1126	Nẹp gài vuông rãnh 23 mm	22.9 x 24.89		1.1	6.0	223	230	244	271	248
* 1127	Nẹp gài vuông rãnh 14 mm	31.9 x 24.89		1.1	6.0	251	259	276	304	280
1131	Khung bao (dùng để uốn cong)	60 x 60		2.5	6.0	1,560	1,613	1,709	1,894	1,503

CỬA ĐI LỬA LV 120

* 2701	Máng trên khung bao	118 x 50		1.6	6.0	2,617	2,685	2,819	3,087	2,603
* 2702	Đường rây	118 x 30		1.6	6.0	2,183	2,239	2,351	2,575	2,147
* 2703	Đứng khung bao	118 x 40		1.6	6.0	2,246	2,304	2,419	2,649	2,218
* 2704	Ngang/ đứng cánh	86.4 x 45		1.8	6.0	1,886	1,934	2,031	2,224	1,895
* 2705	Đứng cánh móc	47.25 x 54.3		1.5	6.0	644	659	692	759	686
* 2706	Nẹp rãnh 35mm	19.15 x 24.94		1.5	6.0	234	240	252	276	258
* 2707	Nẹp rãnh 17mm	23.4 x 24.83		1.1	6.0	289	296	311	340	312
* 2710	Trung gian 4 cánh	40.6 x 36.02		1.5	6.0	814	834	876	960	813
* 2716	Nẹp cánh lớn rãnh 35mm	72.5 x 46.2		1.5	6.0	1,417	1,453	1,526	1,671	1,399
* 2717	Nẹp cánh lớn rãnh 24mm	72.5 x 46.2		1.5	6.0	1,479	1,516	1,592	1,744	1,459
* 2720	Đứng trung gian góc 90 độ	61 x 73.6		1.8	6.0	1,810	1,856	1,949	2,134	1,769
* 2721	Máng trên ghép trong	59 x 50		1.6	6.0	1,304	1,337	1,403	1,537	1,312
* 2722	Máng trên ghép giữa	62.5 x 50		1.6	6.0	1,240	1,272	1,335	1,464	1,244
* 2723	Máng trên ghép ngoài	62.5 x 50		1.6	6.0	1,341	1,375	1,444	1,581	1,360
* 2724	Đứng khung bao ghép - rãnh khoá	62.1 x 40		1.6	6.0	1,283	1,316	1,381	1,513	1,294
* 2725	Đứng khung bao ghép - trơn	59 x 40		1.6	6.0	908	931	978	1,070	922
* 2726	Đứng khung bao ghép giữa	62.4 x 40		1.6	6.0	966	989	1,039	1,138	985

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 2727	Đường rầy đơn ghép trong	59 x 32		1.6	6.0	1,098	1,126	1,182	1,295	1,096
* 2728	Đường rầy đơn ghép giữa (ngoài)	62.1 x 32		1.6	6.0	1,094	1,123	1,178	1,291	1,093

CỬA ĐI LÙA LV 150

* 2401	Máng trên khung bao	148 x 50		1.6	6.0	2,958	3,034	3,186	3,490	2,938
* 2402	Đường rầy	148 x 30		1.8	6.0	2,713	2,783	2,921	3,200	2,641
* 2403	Đứng khung bao	148 x 40		1.6	6.0	2,627	2,695	2,829	3,099	2,595
* 2404	Ngang - đứng khung bao	98 x 60		1.8	6.0	2,271	2,329	2,445	2,678	2,264
* 2405	Đứng cánh móc	53.2 x 69.3		1.5	6.0	732	750	789	863	778
* 2406	Nẹp rãnh 35mm	18.78 x 24.83		1.1	6.0	255	262	276	302	273
* 2407	Nẹp rãnh 17mm	33 x 24.83		1.1	6.0	340	349	367	401	368
* 2410	Trung gian 4 cánh	47.9 x 51.02		1.5	6.0	1,063	1,091	1,145	1,254	1,059
* 2416	Nẹp cánh lớn rãnh 24mm	84.8 x 61.2		1.5	6.0	1,849	1,896	1,991	2,180	1,816
* 2417	Nẹp cánh lớn rãnh 35mm	84.8 x 61.2		1.5	6.0	1,813	1,858	1,952	2,137	1,790
* 2418	Thanh khóa + kẹp bánh xe	32.8 x 24		1.8	6.0	546	560	587	644	585
* 2420	Trung gian góc 90°	96 x 76		1.8	6.0	2,399	2,461	2,584	2,830	2,344

CỬA ĐI 46

101	Đứng cánh trơn	50.8 x 44.5		1.4	6.0	691	734	785	870	697
102	Đứng cánh lông nhoe	50.8 x 44.5		1.4	6.0	718	763	816	905	724
103	Ngang cánh trên	44.5 x 44.5		1.3	6.0	645	684	732	811	660
104	Ngang cánh dưới	98.4 x 44.5		1.3	6.0	1,117	1,186	1,269	1,406	1,145
105	Ngang cánh giữa	76.2 x 44.5		1.3	6.0	805	854	914	1,012	825
251	Bản lề sàn	85 x 38		3.0	6.0	1,673	1,776	1,900	2,105	1,636
* 353	Khung giữa vít 2 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	1,094	1,161	1,243	1,377	1,124
* 354	Khung bao vít 1 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	754	801	856	949	813
431	Khung bao trơn	101.6 x 44.5		1.4	6.0	743	789	844	935	792
432	Khung bao	101.6 x 44.5		1.4	6.0	808	858	917	1,017	861
433	Khung giữa 1 gờ	101.6 x 44.5		1.4	6.0	1,077	1,144	1,224	1,356	1,099

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STD Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
434	Khung giữa 2 gờ	101.6 x 44.5		1.4	6.0	1,145	1,215	1,299	1,440	1,171
665	Đế vuông	31 x 14.3		1.2	6.0	198	211	224	249	226
666	Nẹp vuông	12.8 x 13		1.2	6.0	122	129	139	154	136
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91
740	Hộp 100 x 45	100 x 45		1.3	6.0	935	992	1,062	1,177	961
101	Đứng cánh trơn	50.8 x 44.5		1.4	4.8	553	587	629	696	558
102	Đứng cánh lông nhoe	50.8 x 44.5		1.4	4.8	575	611	654	724	579

CỬA ĐI 70

111	Khung bao	70 x 29.8		1.2	6.0	520	552	590	654	567
113	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	782	830	888	985	810
114	Khung giữa 1 gờ	70 x 30		1.2	6.0	721	765	819	908	745
115	Đứng cánh trơn	49.8 x 29.8		1.3	6.0	621	659	705	781	626
116	Đứng cánh móc	64.2 x 29.8		1.3	6.0	687	728	779	863	704
117	Ngang cánh trên dưới	74.8 x 25.3		1.3	6.0	783	832	890	986	793
118	Ngang cánh giữa	99.9 x 25.3		1.3	6.0	950	1,008	1,079	1,196	957
124	Chia ô	50 x 25.3		1.2	6.0	585	621	663	735	589
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91
115	Đứng cánh trơn	49.8 x 30		1.3	4.8	496	528	564	625	501
116	Đứng cánh móc	64.2 x 29.8		1.3	4.8	550	583	623	691	564

CỬA SỔ LÙA 70

261	Khung bao đứng	73 x 22		1.0	6.0	357	379	405	449	415
262	Máng đôi	70 x 31.5		1.0	6.0	513	545	582	645	604
263	Đường rãnh đôi	70 x 35		1.0	6.0	462	491	525	582	532
264	Đứng cánh trơn	25 x 32		1.0	6.0	313	332	354	393	332
265	Đứng cánh móc	35 x 29.5		1.0	6.0	362	385	412	456	396
266	Ngang cánh trên	22 x 25.5		1.0	6.0	253	269	288	318	289
267	Ngang cánh dưới	54 x 22		1.0	6.0	390	414	442	491	418

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
268	Trung gian	31.8 x 22.2		1.0	6.0	213	226	242	269	264
351	Máng đôi	70 x 40		1.2	6.0	873	927	992	1,099	941
441	Khung bao vít	70 x 25		1.2	6.0	489	520	557	616	535
442	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	626	663	710	787	664
692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	60	64	69	77	72

VÁCH NGĂN HỘP 70

111	Khung bao	70 x 29.8		1.2	6.0	520	552	590	654	567
113	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	782	830	888	985	810
114	Khung giữa 1 gờ	70 x 30		1.2	6.0	721	765	819	908	745
441	Khung bao vít	70 x 25		1.2	6.0	489	520	557	616	535
442	Khung giữa 2 gờ	70 x 30		1.2	6.0	626	663	710	787	664
692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	60	64	69	77	72
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91

CỬA ĐI 76

131	Khung bao vít	76 x 39		1.2	6.0	667	707	757	839	708
132	Khung bao rãnh	76.2 x 38		1.1	6.0	659	699	747	829	690
133	Gài lồng nheo khung bao	27 x 17.9		1.4	6.0	211	223	240	264	233
134	Đứng cánh trơn	60 x 34		1.5	6.0	797	847	905	1,003	799
135	Đứng cánh móc	75 x 33.8		1.2	6.0	720	764	818	905	754
136	Ngang cánh trên - dưới	100 x 32		1.2	6.0	970	1,029	1,101	1,219	992
137	Ngang cánh giữa	110 x 30		1.2	6.0	946	1,003	1,073	1,189	995
138	Nẹp vuông	13.5 x 18.6		1.0	6.0	133	142	151	168	152
134	Đứng cánh trơn	60 x 34		1.5	4.8	638	678	724	803	639
135	Đứng cánh móc	75 x 33.8		1.2	4.8	576	612	655	724	604

CỬA ĐI & CỬA SỔ LÙA 76

271	Khung bao đứng	78.8 x 22.2		1.2	6.0	445	473	506	560	499
-----	----------------	-------------	---	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
272	Máng đôi	76.2 x 35		1.1	6.0	605	643	687	761	699
273	Đường rãnh đôi	76.2 x 17.4		1.2	6.0	520	552	590	654	569
274	Đứng cánh trơn	50.9 x 28.2		1.2	6.0	529	563	601	666	546
275	Đứng cánh móc	36.8 x 38.1		1.2	6.0	521	554	593	656	546
276	Ngang cánh trên	35 x 25.4		1.2	6.0	409	436	466	516	433
277	Ngang cánh dưới	70 x 25.4		1.2	6.0	590	626	670	742	615
278	Trung gian	35.6 x 26.5		1.2	6.0	299	317	339	376	351
281	Khung bao đơn	44x23.4		1.2	6.0	263	278	298	331	316
282	Máng đơn	44 x 36.2		1.2	6.0	390	414	442	491	462
283	Đường rãnh đơn	44 x 18.6		1.2	6.0	262	278	298	329	307
389	Đường rãnh đôi cửa sổ	76.2 x 40		1.2	6.0	597	633	677	750	693
* 390	Máng treo	34 x 32		2.6	6.0	681	723	774	856	663
* 399	Máng treo	31.9 x 25.9		1.4	6.0	349	371	396	438	361
274	Đứng cánh trơn	50.9 x 28.2		1.2	4.8	425	451	481	534	437
275	Đứng cánh móc	36.8 x 38.1		1.2	4.8	418	444	474	525	437

CỬA SỔ BẬT 76

* 150	Đứng ngang cánh	74 x 38.6		1.2	6.0	684	725	776	861	742
154	Nẹp nghiêng khung bao	37.4 x 25.3		0.9	6.0	182	193	207	229	214
155	Khung bao	76.2 x 30		1.2	6.0	673	714	764	845	725
156	Khung giữa	76.2 x 30		1.2	6.0	1,015	1,077	1,152	1,276	1,060
157	Nẹp vuông khung bao	37.4 x 25.9		1.0	6.0	230	244	260	288	262
158	Đứng - Ngang cánh	75 x 38.6		1.0	6.0	524	556	594	659	581
* 159	Đứng ngang cánh	38.6 x 50		1.2	6.0	552	586	626	694	571
250	Pát góc cánh	65 x 65		2.0	6.0	1,494	1,585	1,696	1,879	-
253	Nối góc cánh (ép góc)	65 x 65		2.0	6.0	1,720	1,825	1,954	2,165	-
670	Nẹp nghiêng cánh	19.6 x 16		0.8	6.0	99	104	113	124	122

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

VÁCH NGĂN HỘP 76

411	Khung bao trơn	76 x 25		1.2	6.0	441	469	502	556	483
412	Khung bao	76 x 25		1.2	6.0	480	509	545	604	530
413	Khung giữa 1 gờ	76 x 25		1.2	6.0	619	658	703	779	654
414	Khung giữa 2 gờ	76 x 25		1.2	6.0	654	694	742	822	697
663	Đế nghiêng rãnh	59.5 x 20.2		1.2	6.0	293	311	332	368	346
664	Nẹp nghiêng rãnh	33.5 x 20.1		1.2	6.0	208	222	237	262	246
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91
736	Hộp 76 x 25	76 x 25.4		1.0	6.0	503	534	571	633	537
737	Hộp 76 x 38	76.2 x 38		1.0	6.0	568	603	645	714	607
738	Hộp 76.2 x 44.5	76.2 x 44.5		1.0	6.0	600	636	681	754	640
677	Hộp 44x76x1.3	76x44		1.3	6.0	771	818	876	970	793

VÁCH NGĂN GÀI 76

131	Khung bao vít	76 x 39		1.2	6.0	667	707	757	839	708
132	Khung bao rãnh	76.2 x 38		1.1	6.0	659	699	747	829	690
401	Khung bao trơn	76.2 x 38		1.1	6.0	563	597	638	707	601
404	Khung bao nẹp kính	76.2 x 38		1.1	6.0	592	629	672	745	636
405	Nẹp kính khung bao	31.6 x 18.9		1.0	6.0	190	201	216	238	218
406	Nắp khung bao	58.2 x 17.1		1.1	6.0	280	298	318	353	323
407	Nắp khung bao trơn	58.2 x 4		1.2	6.0	187	198	212	235	225
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91

CỬA ĐI 100

118	Ngang cánh giữa	99.9 x 25.3		1.3	6.0	950	1,008	1,079	1,196	957
122	Đứng cánh trơn	100 x 30		1.2	6.0	874	927	992	1,099	899
123	Đứng cánh móc	112.5 x 30		1.2	6.0	956	1,015	1,086	1,203	992
124	Chia ô cánh	50 x 25.3		1.2	6.0	585	621	663	735	589
125	Khung bao vít	101.6 x 44.5		1.3	6.0	899	954	1,021	1,131	931

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
128	Chia ô cánh	50 x 30		1.0	6.0	488	518	554	615	507
129	Khung giữa	101.6 x 58.5		1.3	6.0	1,179	1,251	1,339	1,484	1,194
130	Khung bao	101.6 x 44.5		1.3	6.0	763	810	866	959	810
161	Nắp đậy khung bao	85 x 6.09		1.1	6.0	281	299	320	354	339
216	Ngang cánh giữa	100 x 30		1.2	6.0	952	1,011	1,081	1,197	964
661	Đế xéo có chân	30 x 16		0.8	6.0	140	149	160	176	176
662	Nẹp xéo	10.1 x 10.9		0.8	6.0	64	69	74	81	79
679	Đế xéo không chân	30 x 11.9		0.8	6.0	125	133	143	158	155
684	Đế bầu	27.9 x 16.9		0.8	6.0	132	140	150	166	165
685	Nẹp bầu	11.6 x 12.8		0.8	6.0	74	78	84	93	88
122	Đứng cánh trơn	100 x 30		1.2	4.8	701	742	794	880	720
123	Đứng cánh móc	112.5 x 30		1.2	4.8	765	812	869	963	795

CỬA ĐI & CỬA SỔ LÙA 100

* 011	Máng thoát nước	135 x 30.96		1.5	6.0	710	753	807	894	785
* 355	Khung bao	98.4 x 17.8		1.2	6.0	460	489	523	579	525
* 356	Nẹp khung bao	81.5 x 18.5		1.2	6.0	318	338	361	400	376
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91
* 2301	Máng đôi	109.5 x 44.5		1.2	6.0	946	1,004	1,075	1,190	1,048
* 2302	Đường rãnh đôi	99 x 60		1.2	6.0	1,112	1,179	1,262	1,397	1,182
* 2303	Khung bao đứng	101.6 x 45		1.2	6.0	756	803	858	950	838
* 2304	Ngang cánh trên	53 x 28		1.2	6.0	586	622	665	736	597
* 2305	Ngang cánh dưới nhỏ	60 x 30		1.2	6.0	558	593	634	702	585
* 2306	Ngang cánh dưới lớn	80 x 30		1.2	6.0	754	801	856	949	778
* 2307	Đứng cánh trơn	50 x 32		1.2	6.0	534	565	605	670	549
* 2308	Đứng cánh móc ngoài	50 x 39.7		1.2	6.0	616	654	701	775	649
* 2309	Đứng cánh móc trong	67.4 x 50		1.2	6.0	903	959	1,026	1,137	925
* 2310	Đứng cánh giữa	57 x 59.7		1.2	6.0	865	919	982	1,088	878
* 2311	Máng đôi	109.5 x 60		1.2	6.0	1,380	1,464	1,566	1,734	1,456

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 2312	Đường rầy đôi	99 x 25		1.2	6.0	730	775	829	919	792
* 2313	Chia ô cánh	40 x 28		1.0	6.0	400	425	454	503	457
* 2314	Nẹp kính hộp 2 mặt	27.8 x 15		1.0	6.0	168	179	191	212	205
* 2322	Khung bao vít	98.8 x 44.5		1.2	6.0	754	800	856	949	810
* 2323	Khung bao giữa 2 gờ	98.8 x 44.5		1.2	6.0	1,099	1,167	1,248	1,382	1,128

CỬA SỔ BẬT 40-100

* 170	Khung bao vít	100 x 40		1.5	6.0	1,422	1,457	1,558	1,726	1,399
* 171	Khung giữa	100 x 35		1.5	6.0	1,551	1,587	1,698	1,882	1,538
* 172	Nẹp kính khung bao	44.8 x 21.7		1.2	6.0	287	293	314	349	314
* 173	Đứng - Ngang cánh	66.2 x 46.5		1.3	6.0	765	785	839	930	785
* 174	Nẹp cánh	14.2 x 16.9		1.0	6.0	135	138	147	164	145
* 221	Nẹp cánh	14.1 x 16.6		1.0	6.0	140	143	153	169	154
* 222	Nẹp khung bao	44.7 x 22.6		1.2	6.0	274	280	299	332	303
223	Nối góc cánh	70 x 70		2.2	6.0	2,449	2,508	2,684	2,973	-

VÁCH NGẮN HỘP 100

* 353	Khung giữa vít 2 gờ	100 x 44.5		1.2	6.0	1,094	1,161	1,243	1,377	1,124
* 354	Khung bao vít	100 x 44.5		1.2	6.0	754	801	856	949	813
432	Khung bao	101.6 x 44.5		1.4	6.0	808	858	917	1,017	861
433	Khung giữa 1 gờ	101.6 x 44.5		1.4	6.0	1,077	1,144	1,224	1,356	1,099
434	Khung giữa 2 gờ	101.6 x 45		1.4	6.0	1,145	1,215	1,299	1,440	1,171
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91

VÁCH NGẮN GÀI 100 DÀY 1.2 mm

252	Nắp khung bao	81.4 x 5.5		1.1	6.0	263	280	299	331	316
421	Khung bao vít	100 x 44.5		1.2	6.0	786	834	892	989	845
422	Khung bao trơn	100 x 44.5		1.2	6.0	714	757	811	898	764
423	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.2	6.0	862	916	979	1,086	906

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
424	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.2	6.0	771	818	876	970	824
425	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.0	6.0	249	264	282	313	283
426	Nắp khung bao	81.5 x 18		1.1	6.0	408	433	463	513	468
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91

VÁCH NGĂN GÀI 100 DÀY 1.8 mm

481	Khung bao trơn	100 x 44.5		1.8	6.0	1,021	1,084	1,160	1,284	1,036
482	Khung bao rãnh	100 x 44.5		1.8	6.0	1,224	1,298	1,389	1,540	1,227
483	Khung bao nẹp kính	100 x 44.5		1.8	6.0	1,073	1,139	1,219	1,351	1,093
484	Nẹp kính	43.6 x 19.6		1.2	6.0	278	296	317	351	309
485	Nắp khung bao	81.5 x 18.7		1.2	6.0	474	503	539	597	526
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91

MẶT DỰNG 100

029	Thanh nổi	95 x 40		2.0	6.0	2,257	2,397	2,564	2,840	-
* 260	Ngang/Đứng lớn gờ 23.7 mm	50.8 x 150		2.3	6.0	2,853	3,029	3,240	3,589	2,764
445	Đế nắp đáy (2.1mm)	49.2 x 9.0		2.1	6.0	415	425	455	503	437
446	Nắp đáy bầu	50.8 x 19.8		1.1	6.0	245	251	269	298	282
* 4101	Khung bao cửa bật mặt dựng	66.2x62		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,135
* 4102	Khung cánh cửa bật	58.5x54		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,114
* 4103	Nẹp đỡ kính	20x11.9		1.5	6.0	143	147	157	175	126
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	131	138	147	164	137
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
* 447	Cánh cửa bật khung chìm	65.6 x 46.3		1.8	6.0	794	814	870	966	806
* 450	Ngang/Đứng lớn gờ 12 mm	50.8 x 120		2.5	6.0	2,492	2,644	2,829	3,135	2,392
451	Khung bao cánh	34.5 x 38		1.8	6.0	429	438	469	520	442
453	Đứng, ngang lớn gờ 23.7mm	90.6 x 50.8		2.3	6.0	2,170	2,223	2,379	2,635	2,050
454	Đứng, ngang nhỏ gờ 23.7mm	39.8 x 50.8		2.5	6.0	1,631	1,669	1,787	1,978	1,534
458	Nắp đáy vuông	50.5 x 25.4		1.5	6.0	414	423	454	502	454

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
459	Đế nắp đáy (2.5mm)	49.2 x 9.6		2.5	6.0	470	483	516	571	486
460	Đứng, ngang nhỏ 2 gờ 14mm	60 x 50.8		2.5	6.0	1,549	1,587	1,697	1,880	1,477
* 462	Đứng, ngang lớn 2 gờ 14mm	90.6 x 50.8		2.5	6.0	1,949	1,996	2,136	2,366	1,855
463	Đứng, ngang lớn trơn	90.6 x 50.8		2.5	6.0	1,874	1,918	2,052	2,274	1,768
464	Đứng, ngang 1 gờ	50.8 x 65		1.5	6.0	959	982	1,050	1,164	954
465	Đứng, ngang lớn gờ 12mm	90.6 x 50.8		2.3	6.0	2,020	2,068	2,212	2,450	1,907
466	Đứng, ngang nhỏ gờ 12mm	39.8 x 50.8		2.5	6.0	1,462	1,497	1,602	1,774	1,374
467	Thanh nối lớn	84.5 x 45		4.0	6.0	2,370	2,427	2,597	2,877	-
468	Thanh nối nhỏ	45 x 33.8		4.0	6.0	1,527	1,563	1,672	1,853	-
* 992	Đứng, ngang lớn gờ 12mm	90.6 x 50.8		2.0	6.0	1,658	1,698	1,817	2,013	1,599
* 996	Đứng, ngang nhỏ gờ 12mm	60 x 50.8		2.0	6.0	1,338	1,370	1,465	1,624	1,291

CỬA ĐI LÙA 101

2201	Máng đôi	101.6 x 40		1.2	6.0	952	1,010	1,080	1,196	1,048
2202	Đường rãnh	101.6 x 48.2		1.2	6.0	917	974	1,041	1,155	986
2203	Đứng khung bao	104.6 x 40		1.2	6.0	757	804	861	953	835
2204	Ngang cánh trên	53 x 28		1.2	6.0	528	560	598	663	543
2205	Ngang cánh dưới nhỏ	67 x 30		1.2	6.0	670	710	760	843	688
2206	Ngang cánh dưới lớn	86 x 30		1.2	6.0	862	916	979	1,086	875
2207	Đứng cánh trơn	50 x 32		1.2	6.0	545	578	618	685	558
2208	Đứng cánh móc ngoài	50 x 42.2		1.2	6.0	667	709	759	840	692
2209	Đứng cánh móc trong	50 x 52.2		1.2	6.0	734	779	834	924	756
2211	Máng đôi	101.6 x 40		1.2	6.0	1,043	1,106	1,184	1,312	1,166
2212	Đường rãnh đôi	101.6 x 50.6		1.2	6.0	971	1,030	1,102	1,221	1,064

CỬA SỔ BẬT 38

151	Khung bao	38.4 x 39.2		1.1	6.0	311	331	354	393	355
152	Khung cánh	38.6 x 48		1.1	6.0	436	462	494	547	479
153	Khung giữa	67.6 x 38.4		1.1	6.0	516	546	585	648	569

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STD Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
154	Nẹp nghiêng khung bao	37.4 x 25.3		0.9	6.0	182	193	207	229	214
157	Nẹp vuông khung bao	37.4 x 25.9		1.0	6.0	230	244	260	288	262
670	Nẹp nghiêng cánh	19.6 x 16		0.8	6.0	99	104	113	124	122

CỬA SỔ BẬT 50

* 4201	Khung bao	50 x 50.5		1.6	6.0	881	902	966	1,069	885
* 4202	Khung giữa	50 x 68.5		1.6	6.0	1,144	1,171	1,253	1,388	1,156
* 4203	Đứng - Ngang cánh	57.5 x 69.5		1.6	6.0	1,120	1,148	1,228	1,360	1,141
* 4204	Nẹp gài	34.5 x 22.2		1.1	6.0	260	267	285	317	293
* 4205	Nẹp gài	21.9 x 22.2		1.1	6.0	231	237	253	281	259

CỬA SỔ LÙA 73

668	Nẹp nghiêng	12.8 x 13.4		0.8	6.0	77	82	88	97	95
3301	Máng đôi	70 x 29.8		1.0	6.0	622	661	706	782	695
3302	Đường rãnh	70 x 48		1.1	6.0	709	753	805	892	768
3303	Đứng khung bao	73 x 30		1.0	6.0	437	463	496	550	514
3304	Ngang cánh trên	43 x 18		1.0	6.0	354	376	402	447	373
3305	Ngang cánh dưới nhỏ	57 x 20		1.0	6.0	445	473	506	560	471
3306	Ngang cánh dưới lớn	76 x 20		1.0	6.0	582	618	661	732	608
3307	Đứng cánh trơn	40 x 22		1.0	6.0	332	353	378	418	353
3308	Đứng cánh móc ngoài	35 x 29.5		1.0	6.0	386	409	438	485	414
3309	Đứng cánh móc trong	35 x 49.5		1.0	6.0	568	604	645	716	594
3310	Đứng cánh giữa	47.2 x 22		1.0	6.0	368	390	418	463	390
3311	Máng đôi	70 x 40		1.0	6.0	868	921	986	1,092	932
3312	Đứng cánh giữa	40 x 22		1.0	6.0	365	387	415	459	389
5311	Khung bao đứng	70 x 19		1.0	6.0	389	412	441	488	435
5312	Khung bao ngang	70 x 25		1.0	6.0	495	525	563	622	535
5313	Khung bao giữa	70 x 25		1.0	6.0	667	707	757	839	699
5315	Nắp đứng khung bao	60 x 10		1.0	6.0	293	311	333	369	334

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

CỬA SỔ LÙA 77

692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	601	64	69	77	72
* 3401	Máng đôi	87.5 X 30		1.2	6.0	799	848	908	1,006	886
* 3402	Đường rầy đôi	77 x 60		1.2	6.0	941	997	1,068	1,182	999
* 3403	Khung bao đứng	80 x 30		1.2	6.0	546	579	619	687	611
* 3404	Ngang cánh trên	45 x 20		1.0	6.0	367	389	416	462	396
* 3405	Ngang cánh dưới nhỏ	60 x 20		1.0	6.0	437	463	496	550	471
* 3406	Ngang cánh dưới lớn	80 x 20		1.0	6.0	583	619	662	734	619
* 3407	Đứng cánh trơn	42 x 23		1.0	6.0	339	360	385	426	361
* 3408	Đứng cánh móc ngoài	42 x 30.7		1.0	6.0	418	444	474	527	458
* 3409	Đứng cánh móc trong	42 x 52.7		1.0	6.0	621	658	705	781	656
* 3410	Đứng cánh giữa	42 x 23		1.0	6.0	368	391	419	463	389
* 3411	Máng đôi	87.5 x 69.5		1.2	6.0	1,236	1,312	1,404	1,556	1,310
* 5301	Khung bao	77 x 23.3		1.0	6.0	303	322	345	382	360
* 5302	Khung bao vít	77 x 30		1.2	6.0	554	587	629	696	597
* 5303	Khung bao vít 2 gờ	77 x 30		1.2	6.0	847	899	963	1,066	865
* 5305	Nẹp khung bao	66.6 x 14.8		1.0	6.0	224	238	255	282	276

CỬA CUỐN

2601	Lá cửa cuốn vít	64.5 x 14		1.0	6.0	383	407	434	481	435
2602	Lá cửa cuốn trơn	86.5 x 14.3		1.0	6.0	565	601	643	712	608
2603	Lá cửa cuốn vít	58.6 x 13		0.9	6.0	362	385	411	455	412
2604	Khung bao đứng	76 x 27		1.3	6.0	845	895	954	1,054	916

CỬA LƯỚI MUỐI

302	Ngang cánh lưới muối	50 x 14.7		1.0	6.0	375	398	426	471	393
303	Đứng cánh lưới muối	35 x 16		1.0	6.0	273	289	309	343	291
352	Máng và đường rầy lưới muối	21 x 25		1.2	6.0	178	189	202	223	211
381	Đứng, ngang giữa cánh lưới muối	45 x 15		1.0	6.0	357	379	405	449	389

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
395	Đứng, ngang cánh lưới muỗi	45 x 15		1.0	6.0	322	342	365	405	351

CỬA SỔ LOUVER

601	Chữ H	32.8 x 10		1.0	6.0	128	135	144	160	159
* 650	Lá chớp bầu	86 x 16.9		0.8	6.0	372	394	422	467	423
655	Louver phẳng	70.2 x 30		1.0	6.0	264	280	299	332	319
657	Louver gờ	70 x 41		1.0	6.0	304	324	346	383	373
686	Nắp khung bao	67.4 x 15.4		1.0	6.0	248	263	281	311	308
687	Khung bao vít	80 x 24.5		1.0	6.0	492	523	558	619	551
688	Khung bao	80 x 24.5		1.0	6.0	420	447	478	529	487
689	Louver 2 tầng	100 x 60		1.0	6.0	484	513	549	608	593

VÁCH NGĂN HỘP 77

692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	60	64	69	77	72
* 5301	Khung bao	77 x 23.3		1.0	6.0	303	322	345	382	360
* 5302	Khung bao vít	77 x 30		1.2	6.0	554	587	629	696	597
* 5303	Khung bao vít 2 gờ	77 x 30		1.2	6.0	847	899	963	1,066	865
* 5305	Nẹp khung bao	66.6 x 14.8		1.0	6.0	224	238	255	282	276

VÁCH NGĂN HỘP 80

470	Khung bao vít 24.5 x 80	80 x 24.5		1.0	6.0	514	545	583	647	568
471	Khung bao 24.5 x 80	80 x 24.5		1.0	6.0	436	462	494	547	499
472	Khung giữa 24.5 x 80	80 x 24.5		1.0	6.0	735	781	834	925	783
473	Nẹp gài trơn khung bao	66.5 x 5.2		1.1	6.0	219	233	249	276	264
474	Nẹp gài gờ khung bao	66.5 x 20.2		1.1	6.0	285	303	324	360	348
475	Khung bao vít 37.5 x 80	80 x 37.5		1.0	6.0	579	615	658	728	639
476	Khung bao 37.5 x 80	80 x 37.5		1.0	6.0	502	532	569	630	569
477	Khung giữa 37.5 x 80	80 x 37.5		1.0	6.0	801	850	909	1,007	853
678	Nẹp kính vuông	16 x 18		1.0	6.0	144	153	164	182	162

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

MẶT DỰNG 80

005	Ngang, đứng lớn gờ 7mm	80 x 50.8		1.8	6.0	1,366	1,399	1,497	1,658	1,321
443	Đứng, ngang lớn gờ 20.7mm	80 x 50.8		1.8	6.0	1,544	1,580	1,690	1,874	1,490
444	Đứng, ngang nhỏ gờ 20.7mm	42 x 50.8		1.8	6.0	1,259	1,290	1,380	1,529	1,207
445	Đế nắp đáy (2.1mm)	49.2 x 9.0		2.1	6.0	415	425	455	503	437
446	Nắp đáy bầu	50.8 x 19.8		1.1	6.0	245	251	269	298	282
* 4101	Khung bao cửa bật mặt dựng	66.2x62		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,135
* 4102	Khung cánh cửa bật	58.5x54		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,114
* 4103	Nẹp đỡ kính	20x11.9		1.5	6.0	143	147	157	175	126
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	131	138	147	164	137
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-
* 447	Cánh cửa bật khung chìm	65.6 x 46.3		1.8	6.0	794	814	870	966	806
451	Khung bao cánh	34.5 x 38		1.8	6.0	429	438	469	520	442
458	Nắp đáy vuông	50.5 x 25.4		1.5	6.0	414	423	454	502	454
459	Đế nắp đáy (2.5mm)	49.2 x 9.6		2.5	6.0	470	483	516	571	486
468	Thanh nối nhỏ	45 x 33.8		4.0	6.0	1,527	1,563	1,672	1,853	-
547	Ngang, đứng lớn trơn	80 x 50.8		1.8	6.0	1,273	1,304	1,395	1,545	1,231
548	Thanh nối lớn	75.2 x 46.2		4.0	6.0	2,270	2,323	2,486	2,754	-
* 990	Đứng, ngang lớn gờ 12mm	80 x 50.8		1.8	6.0	1,407	1,440	1,541	1,707	1,369
* 991	Đứng, ngang nhỏ gờ 12 mm	42 x 50.8		1.8	6.0	1,048	1,075	1,149	1,273	1,023

MẶT DỰNG 140

501	Đứng, ngang nhỏ gờ (30mm)	101.6 x 70		3.5	6.0	3,701	3,823	4,053	4,490	3,422
502	Đứng, ngang lớn gờ (30mm)	140 x 70		3.5	6.0	4,596	4,748	5,034	5,577	4,239
503	Nắp đáy	70 x 30		1.5	6.0	514	527	564	625	567
504	Đế nắp đáy	68.4 x 18		3.0	6.0	892	913	977	1,083	882
505	Thanh nối	93 x 62		4.0	6.0	3,676	3,797	4,026	4,461	-
592	Cánh cửa bật	87.6 x 68		2.5	6.0	1,482	1,518	1,624	1,799	1,446
593	Khung bao	93.5 x 66.5		2.5	6.0	1,062	1,088	1,164	1,290	1,085

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1224	Nối góc cánh	69 x 69		4.0	6.0	2,777	2,947	3,154	3,494	-
* 594	Đứng, ngang nhỏ gờ (14 mm)	70x115.6		3.5	6.0	3,392	3,505	3,716	4,116	3,166
* 509	Đứng, ngang lớn gờ (14 mm)	70x154		3.5	6.0	4,287	4,429	4,697	5,203	3,947

MẶT DỰNG UNITIZED

* 4111	Thanh ngang trên	158.8x37.5		2.0	6.0	2,217	2,267	2,333	2,586	2,192
* 4112	Thanh ngang dưới	172.6x72		2.0	6.0	3,717	3,801	3,913	4,337	3,600
* 4113	Thanh ngang đáy	172.6x49.7		2.5	6.0	2,798	2,863	2,946	3,263	2,759
* 4114	Thanh đứng âm	158.8x32.5		3.0	6.0	2,268	2,321	2,388	2,646	2,234
* 4115	Thanh đứng dương	158.8x61		3.0	6.0	2,919	2,985	3,072	3,404	2,841
* 4116	Thanh trung gian	158.8x75		2.0	6.0	3,043	3,112	3,203	3,548	2,960
* 4117	Máng liên kết	95.5x33.55		2.0	6.0	899	920	946	1,048	942
* 4118	Máng nước	47.12x26.93		1.5	6.0	293	300	309	343	329
* 4119	Thanh ghép kính đơn	21.6x23.5		1.2	6.0	322	329	339	375	330
* 4120	Nẹp gài	15.2x6.1		1.8	6.0	125	128	132	146	136
* 4121	Pát liên kết nhôm dương	79.45x28.1		10.8	6.0	2,478	2,535	2,609	2,891	2,317
* 4122	Pát liên kết nhôm âm	94.3x30		10.0	6.0	3,151	3,225	3,318	3,677	2,928
* 4123	Đệm nhôm	50.8x7.62		7.6	6.0	967	989	1,018	1,128	922
* 4124	Pát sàn	245x46.93		12.0	6.0	12,853	13,147	13,530	14,990	11,848
* 4125	Thanh đứng góc 90 độ	128.1x60		2.5	6.0	2,751	2,815	2,896	3,209	2,624
* 4101	Khung bao cửa bật mặt dựng	66.2x62		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,135
* 4102	Khung cánh cửa bật	58.5x54		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,114
* 4103	Nẹp đỡ kính	20x11.9		1.5	6.0	143	147	157	175	126
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	131	138	147	164	137
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-

LAN CAN KÍNH

* 5316	Chân đế lan can	100x108.3		5.5	6.0	4,289	4,387	4,515	5,002	4,391
* 5317	Nắp chụp chân	109.9x38.87		1.5	6.0	552	564	580	644	611

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
* 5318	Tay vịn lan can	70x35		1.5	6.0	949	971	1,000	1,108	959

CỬA BẬT MẶT DỰNG

* 4101	Khung bao cửa bật mặt dựng	66.2x62		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,135
* 4102	Khung cánh cửa bật	58.5x54		2.0	6.0	1,117	1,145	1,225	1,356	1,114
* 4103	Nẹp đỡ kính	20x11.9		1.5	6.0	143	147	157	175	126
* 1218	Thanh khóa	19 x 4.3		2.3	6.0	131	138	147	164	137
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-

MÁI KÍNH

* 506	Khung đứng/ ngang	86x54		3.5	6.0	2,261	2,336	2,477	2,744	2,201
* 507	Khung đỡ kính	37x49.5		2.0	6.0	738	763	808	895	724
* 508	Kẹp khung	28x14.6		3.0	6.0	309	318	338	375	311

CỬA SỔ TURN TILT

* 1314	Khung cánh cửa sổ quay&lật	67x60		2.0	6.0	1,250	1,327	1,420	1,573	1,259
* 1332	Khung bao cửa sổ quay&lật	50x50		1.8	6.0	883	937	1,003	1,110	889
* 1353	Khung bao giữa cửa sổ quay&lật	75x50		1.8	6.0	1,144	1,214	1,299	1,439	1,153
* 1302	Khung bao cố định	50x50		1.2	6.0	623	662	709	785	653
* 1313	Khung bao giữa	50x75		1.2	6.0	818	869	930	1,029	854
* 1329	Ghép khung	41.97x12.9		1.4	6.0	222	235	252	280	-
* 1326	Nẹp kính rãnh 24mm	22x24.23		1.0	6.0	201	212	227	252	221
* 1327	Nẹp kính rãnh 14mm	32x24.23		1.0	6.0	244	259	277	307	268
1214	Nối góc nhỏ	60 x 60		2.5	6.0	1,665	1,767	1,891	2,096	-

LÁ - LAMBRI

583	Lambri đơn phẳng	127 x 14		1.0	6.0	416	442	473	524	519
584	Lambri 5 sóng	118 x 14		1.0	6.0	554	587	629	696	676
585	Lambri 4 sóng	136.5 x 14		1.0	6.0	575	611	654	724	715

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
586	Lambri 3 sóng	136 x 14		1.0	6.0	534	567	607	672	665
651	Lambri đơn phẳng	105 x 10		0.7	6.0	241	255	273	303	336
652	Lambri hộp sóng	107 x 9		0.7	6.0	426	452	484	536	493
976	Lambri hộp phẳng	107.3 x 10		0.7	6.0	430	456	488	542	494

LAM NHÔM TRANG TRÍ

* 022	Lam Elip 700 (1)	149.16 x 67.07		2.4	6.0	2,259	2,397	2,565	2,841	2,204
* 023	Lam Elip 700 (2)	156.14 x 96.35		2.4	6.0	2,882	3,059	3,273	3,626	2,841
* 024	Lam Elip 700 (3)	154.35 x 96.39		2.4	6.0	3,015	3,200	3,423	3,793	2,971
* 031	Đế lam bầu 50.8 x 200	70 x 50.8		1.3	6.0	833	861	912	1,011	838
* 032	Lam bầu 50.8 x 200	136.3 x 50.8		1.3	6.0	1,153	1,190	1,262	1,399	1,163
* 455	Lam hộp 180 x 50.8	180 x 50.8		1.8	6.0	2,695	2,757	2,837	3,143	2,615
* 469	Lam bầu ghép 300 x 56	156.4 x 56		1.8	6.0	1,977	2,043	2,166	2,401	1,904
* 570	Lam hộp 150 x 35	150 x 35		1.5	6.0	1,513	1,563	1,658	1,836	1,488
640	Đế lam bầu 90 x 220	90 x 90		1.1	6.0	1,058	1,092	1,159	1,284	1,089
641	Lam bầu 90 x 220	130 x 90		1.1	6.0	1,153	1,190	1,262	1,399	1,189
* 642	Lam lá 120	120 x 23.5		1.0	6.0	781	807	855	948	793
* 647	Lam elíp	150 x 24		1.3	6.0	1,406	1,453	1,540	1,707	1,367
* 656	Pát liên kết lam lá	70.1 x 62.5		3.0	6.0	1,076	1,112	1,179	1,306	1,071
* 659	Lam lá 170	170 x 25.4		1.4	6.0	1,457	1,505	1,595	1,767	1,430
057	Lam hộp ghép 100x300	104.2x100		1.4	6.0	1,627	1,664	1,712	1,897	1,629
058	Lam hộp ghép 100x300	108.7x100		1.4	6.0	1,701	1,741	1,792	1,985	1,708
* 094	Lam đầu đạn ghép 150x300 -01	150x104.8		2.0	6.0	2,874	2,939	3,026	3,352	2,814
* 095	Lam đầu đạn ghép 150x300 -02	150x109.6		2.0	6.0	2,881	2,947	3,034	3,361	2,821
* 096	Lam đầu đạn ghép 150x300 -03	126.18x104.8		2.0	6.0	2,093	2,141	2,203	2,441	2,050

THANH U

692	U 10	9.5 x 9.5		0.9	6.0	60	64	69	77	72
693	U 13	13 x 13		0.8	6.0	75	81	86	95	91

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
1119	Nẹp uốn cong	20 x 32		1.5	6.0	270	280	296	328	300
694	U 100 x 22	100 x 22		1.3	6.0	463	491	525	582	540

ĐẾ NẠP

238	Đế vuông	19.1 x 4		1.0	6.0	77	81	88	96	93
239	Nẹp vuông	20.2 x 16.9		0.8	6.0	125	132	142	157	166
662	Nẹp nghiêng	10.1 x 10.9		0.8	6.0	64	69	74	81	79
663	Đế nghiêng	59.5 x 20.2		1.2	6.0	293	311	332	368	346
664	Nẹp nghiêng	33.5 x 20		1.2	6.0	208	222	237	262	246
667	Đế vuông	25 x 14.9		0.8	6.0	110	117	125	138	140
668	Nẹp nghiêng	12.8 x 13.4		0.8	6.0	77	82	88	97	95
669	Đế vuông	35.4 x 17.7		1.0	6.0	165	175	187	208	201
670	Nẹp nghiêng kính	19.5 x15.6		0.8	6.0	99	104	113	124	122
671	Nẹp nghiêng	16.3 x 15.6		0.7	6.0	84	89	96	106	107
672	Đế vuông	32 x 16.7		0.8	6.0	122	129	139	153	159
673	Đế nghiêng	47.6 x 17.3		0.8	6.0	201	213	229	253	241
679	Đế nghiêng	30 x 11.9		0.8	6.0	125	133	143	158	155

NHÔM HỘP

435	Hộp 101.6 x 101.6	101.6 x 101.6		1.5	6.0	1,518	1,610	1,723	1,908	1,530
573	Hộp 29.7 x 16	29.7 x 15.8		1.1	6.0	336	347	368	407	333
591	Hộp 25 x 50	50 x 25		1.2	6.0	440	467	499	553	458
595	Hộp 20 x 20	20 x 20		1.3	6.0	245	260	278	309	254
596	Hộp 25 x 25	25 x 25		1.5	6.0	353	375	401	444	357
597	Hộp 25 x 30	25 x 30		1.1	6.0	310	329	353	391	325
598	Hộp 30.8 x 16.9	30.8 x 16.9		1.5	6.0	335	356	380	422	339
599	Hộp 13.6 x 35	13.6 x 35		1.3	6.0	292	310	332	367	301
600	Hộp 25 x 35	25 x 35		1.1	6.0	304	324	346	383	322
619	Hộp 24 x 50	24 x 50		1.2	6.0	430	456	488	540	447

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
629	Hộp 24 x 50	24 x 50		1.5	6.0	560	594	636	705	562
639	Hộp 50 x 50	50 x 50		1.5	6.0	736	782	837	927	708
681	Hộp 28 x 60	28 x 60		1.5	6.0	680	721	772	855	682
682	Hộp 20x38.8	20 x 38.8		1.1	6.0	302	320	342	379	323
731	Hộp 15 x 10	15 x 10		0.8	6.0	95	100	107	120	107
732	Hộp 20 x 12	20 x 12		0.8	6.0	122	131	139	154	139
733	Hộp 25.4 x12.7	25.4 x 12.7		0.8	6.0	147	157	168	186	165
734	Hộp 38 x 25	38 x 25		0.8	6.0	251	266	284	314	279
735	Hộp 50 x 25	50 x 25		0.8	6.0	296	314	336	372	330
736	Hộp 76.2 x 25.4	76.2 x 25.4		1.0	6.0	503	534	571	633	537
737	Hộp 76.2 x 38	76.2 x 38		1.0	6.0	568	603	645	714	607
738	Hộp 76 x 44	76 x 44		1.0	6.0	600	636	681	754	640
739	Hộp 100 x 25	100 x 25		1.3	6.0	804	852	912	1,011	827
740	Hộp 100 x 45	100 x 45		1.3	6.0	935	992	1,062	1,177	961
741	Hộp 10 x 10	10 x 10		1.0	6.0	91	96	103	114	98
742	Hộp 25.4 x 25.4	25.4 x 25.4		0.8	6.0	200	212	226	251	223
743	Hộp 38 x 38	38 x 38		0.9	6.0	338	358	383	425	368
744	Hộp 45 x 45	45 x 45		1.0	6.0	444	471	505	558	476
745	Hộp 50 x 50	50 x 50		1.2	6.0	592	627	672	743	615
746	Hộp 76.2 x 76.2	76.2 x 76.2		1.2	6.0	909	966	1,032	1,144	945
752	Hộp 30 x 17	30 x 17		1.5	6.0	332	353	378	419	337
753	Hộp 12 x 12	12 x 12		1.2	6.0	132	140	150	166	139
570	Lam hộp 150 x 35	150 x 35		1.5	6.0	1,513	1,563	1,658	1,836	1,488
909	Hộp 50x100x2	100x50		2.0	6.0	1,475	1,566	1,675	1,856	1,444
9262	Hộp 25x100x1.2	25x100		1.2	6.0	743	789	843	934	772
9263	Hộp 44x100x1.2	44x100		1.2	6.0	858	910	974	1,079	892

NHÔM PHI TRÒN

747	Ống Ø 9.5	9.5 x 9.5	⊙	2.1	6.0	122	129	139	153	122
-----	-----------	-----------	---	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
748	Ống Ø 16	16 x 16		1.4	6.0	162	173	184	205	168
749	Ống Ø 19	19 x 19		1.0	6.0	143	153	162	180	154
760	Ống Ø 8	8 x 8		1.0	6.0	56	59	63	70	61
761	Ống Ø 12	12 x 12		1.0	6.0	88	93	99	110	95
762	Ống Ø 16	16 x 16		1.0	6.0	120	126	135	150	129
764	Ống Ø 22	22 x 22		1.0	6.0	166	178	190	209	179
767	Ống Ø 19	19 x 19		1.2	6.0	171	180	194	215	179
768	Ống Ø 76	76 x 76		1.2	6.0	712	756	808	895	738
769	Ống Ø 51	51 x 51		1.2	6.0	474	503	539	597	493
776	Ống Ø 154	154 x 154		2.0	6.0	2,601	2,662	2,739	3,034	2,542
783	Ống Ø 22	22 x 22		1.5	6.0	244	259	277	307	259
784	Ống Ø 25	25 x 25		1.3	6.0	244	259	277	307	252
785	Ống Ø 25	25 x 25		1.5	6.0	280	298	318	351	284
786	Ống Ø 30	30 x 30		1.0	6.0	230	244	262	289	247

THANH L - V - T

012	V 50 x 60	50 x 60		2.2	6.0	598	636	680	753	631
323	Chữ L 100 x 12	100 x 12		2.5	6.0	691	734	785	869	714
568	Chữ L 70 x 50	70 x 50		4.0	6.0	1,173	1,244	1,331	1,475	1,149
701	V9	9 x 9		0.8	6.0	35	37	40	44	47
703	V12	12 x 12		0.8	6.0	48	51	53	59	63
704	V15	15 x 15		0.8	6.0	59	63	67	74	80
705	V19	19 x 19		0.8	6.0	75	80	85	95	101
707	V25	25 x 25		0.8	6.0	100	106	113	125	134
708	V30	30 x 30		0.8	6.0	120	128	136	151	161
709	V32	32 x 32		2.9	6.0	447	474	507	563	454
710	V38	38 x 38		0.9	6.0	171	182	194	215	221
711	V40	40 x 40		3.0	6.0	583	619	663	734	590
712	V50	50 x 50		3.0	6.0	735	781	834	924	743

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Tráng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Tráng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
713	V30	30 x 30		1.5	6.0	222	235	252	280	251
714	V40	40 x 40		4.0	6.0	768	815	872	966	754
715	V10	10 x 10		1.2	6.0	57	60	64	73	69
716	Nẹp bậc tam cấp	38 x 14.5		2.3	6.0	202	215	230	255	204
963	Chữ L 160 x 25.4	160 x 25.4		1.6	6.0	743	789	843	934	827
549	T 23.75 x 32	23.75 x 32		0.8	6.0	111	118	126	140	150
878	T 23.6 x 23.75	23.6 x 23.75		0.8	6.0	93	99	106	118	126

LA

228	Bảng tên	26 x 2.96		0.8	6.0	92	97	104	115	113
551	La 15	15 x 3.2		3.2	6.0	122	129	139	153	125
555	La 20	20 x 2		2.0	6.0	102	107	115	128	109
557	La 40	40 x 2		2.0	6.0	202	215	230	255	218
559	La 65	65 x 5		5.0	6.0	821	872	932	1,033	792
567	La 82	82 x 5		5.0	6.0	1,036	1,099	1,175	1,302	998
580	La 20 x 10	20 x 10		10.0	6.0	507	538	576	638	476
581	La 25 x 3.0	25 x 3		3.0	6.0	190	201	215	238	194
582	La 40 x 4.0	40 x 4		4.0	6.0	404	429	459	509	398
720	La 30 x 10	30 x 10		10.0	6.0	757	804	861	953	708
721	La 10 x 5.0	10 x 5		5.0	6.0	126	135	143	160	126
722	La 15 x 10	15 x 10		10.0	6.0	379	402	430	477	360
723	La 20 x 3.0	20 x 3		3.0	6.0	151	161	172	191	155
724	La 25 x 2.0	25 x 2		2.0	6.0	126	135	143	160	137
725	La 30 x 3.0	30 x 3		3.0	6.0	227	241	258	287	232
726	La 40 x 3.0	40 x 3		3.0	6.0	303	322	345	382	308
727	La 50 x 3.0	50 x 3		3.0	6.0	379	402	430	477	385
728	La 20 x 2.0	20 x 2		2.0	6.0	102	107	115	128	109
729	La 30 x 2.0	30 x 2		2.0	6.0	151	161	172	191	164

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STĐ Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	

TỦ KỆ

554	Bo 2 rãnh mỏng	28.7 x 28.7		0.5	6.0	179	190	202	224	211
558	Cánh trơn	27.5 x 14		0.8	6.0	166	176	189	209	186
560	Cánh gờ	34 x 14.8		0.8	6.0	182	193	207	229	207
561	Cánh tủ	36.2 x 16.2		0.8	6.0	204	216	231	256	227
563	Chữ E	21 x 14		0.9	6.0	138	146	155	172	177
564	Đường rầy	16.8 x 6.8		1.3	6.0	166	176	189	209	173
565	Kẹp kiếng	25.2 x 9.9		1.3	6.0	205	218	233	259	226
566	Ngang tủ mỏng	40 x 19.1		0.7	6.0	226	240	256	284	255

VÁCH NGĂN VỆ SINH

486	Vách ngăn vệ sinh	45 x 64		1.6	6.0	1,155	1,226	1,312	1,453	1,159
487	Vách ngăn vệ sinh	16.2 x 22		1.6	6.0	216	230	245	271	244
488	Vách ngăn vệ sinh	21.1 x 13		1.6	6.0	162	172	184	204	182

KHUNG MÁY

001	Khung máy 90 x 90	90 x 90		3.0	6.0	5,479	5,662	6,003	6,651	5,081
002	Khung máy 40 x 40	40 x 40		2.0	6.0	1,696	1,752	1,857	2,058	1,594
003	Khung máy 80 x 40	80 x 40		2.0	6.0	2,526	2,610	2,768	3,066	2,376

MÁNG ĐIỆN - GIAN HÀNG

573	Hộp máng điện	29.7 x 15.8		1.1	6.0	336	347	368	407	333
574	Lá máng điện	100 x 19.3		1.7	6.0	672	694	736	815	724
771	Thanh giằng đứng	39.8 x 39.8		2.0	6.0	1,065	1,130	1,208	1,339	1,023
772	Thanh giằng đứng	70 x 15.1		1.6	6.0	805	855	914	1,014	845
820	Thanh giằng đứng	69.8 x 16		1.7	6.0	879	932	997	1,105	903
821	Nắp máng đèn	42.8 x 4.6		0.6	6.0	81	85	92	102	116
822	Hộp máng đèn	45 x 23.8		0.6	6.0	142	151	161	179	209
934	Hộp máng điện	51 x 25.6		1.4	6.0	311	321	340	378	348

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

GIÁ THANH NHÔM

Mã số	Tên gọi	Kích thước (mm)	Hình mặt cắt	Độ dày	Chiều dài (m)	NOMI Trắng mờ	ED bóng + mờ			STD Trắng sữa
							Trắng	Màu	Đen	
935	Hộp máng điện	49.3 x 24.2		1.5	6.0	310	321	340	376	346
954	Hộp máng điện	51 x 49.2		1.6	6.0	430	444	470	521	473
955	Hộp máng điện	49.2 x 47.3		1.6	6.0	430	444	470	521	471
956	Hộp máng điện	51 x 19.5		1.6	6.0	306	317	336	372	339
957	Hộp máng điện	49.2 x 17.7		1.6	6.0	306	317	336	372	336

* Không bán hàng thô cho các mặt hàng này

PHỤ KIỆN **NHÔM NGUYÊN KHỐI**

Nhôm CNC nguyên khối, Anode & đồng bộ





LIÊN DOANH VÀ PHÂN PHỐI NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH HONDALEX
Joint Venture and Distribute Extruded Japanese Standard Aluminum Bar

299/4 Lý Thường Kiệt
P.15, Q.11, TP.HCM
www.longvan.com.vn



Tel: +84 28 38 660 887
Fax: +84 28 38 651 081
Email: info@longvan.com.vn